

Số: 65 /NQ-HĐT

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê duyệt phương án điều chỉnh mức thu học phí năm học 2025 - 2026

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 2754/QĐ-BGDĐT ngày 25/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường Trường Đại học Mỏ - Địa chất nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 19/01/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Xét Tờ trình số 52/TTr-MĐC ngày 06/8/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phê duyệt phương án điều chỉnh mức thu học phí năm học 2025 - 2026;

Căn cứ kết quả biểu quyết ngày 20/8/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phê duyệt phương án điều chỉnh mức thu học phí năm học 2025 - 2026.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt phương án điều chỉnh mức thu học phí năm học 2025 – 2026 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất theo nội dung đề xuất tại Tờ trình số 52/TTr-MĐC ngày 06/8/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất.

Điều 2. Hiệu trưởng có trách nhiệm chỉ đạo triển khai thực hiện điều chỉnh mức thu học phí năm học 2025 - 2026 của Nhà trường theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Các thành viên Hội đồng trường, Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng; Trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc trường; viên chức, người lao động trong trường chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Đảng ủy Trường (để b/c);
- Các thành viên HĐT, BGH (để t/h);
- HUMG eOFFICE;
- Lưu: HCTH, HĐT, TCCB₍₀₅₎.

**TM.HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH**



PGS.TS Trần Xuân Trường

Số: 52/TTr-MĐC

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2025

TỜ TRÌNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh mức thu học phí năm học 2025 - 2026

Kính gửi: Hội đồng Trường Đại học Mỏ - Địa chất

Căn cứ Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính Phủ về việc quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ phiếu lấy ý kiến của các thành viên trong Ban tư vấn xây dựng định mức thu học phí, lệ phí và thu sự nghiệp năm học 2025 - 2026 ngày 29/7/2025;

Căn cứ vào tình hình thực tế các khối ngành đào tạo của Trường Đại học Mỏ - Địa chất, Ban Giám hiệu trình Hội đồng trường phê duyệt điều chỉnh mức thu học phí năm học 2025-2026 để thay thế toàn bộ Nghị quyết số 47/NQ-HĐT ngày 01/7/2025 của Hội đồng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc phê duyệt mức thu học phí năm học 2025-2026, cụ thể như sau:

1. Đối với sinh viên hệ đại học chính quy

Mức thu học phí khối ngành III: 469.200 đồng/tín chỉ;

Mức thu học phí khối ngành IV: 454.100 đồng/tín chỉ;

Mức thu học phí khối ngành V: 499.100 đồng/tín chỉ;

Mức thu học phí khối ngành VI: 499.100 đồng/tín chỉ;

Mức thu học phí khối ngành VII: 476.600 đồng/tín chỉ;

Mức thu học phí môn Giáo dục QP và AN: 454.100 đồng/tín chỉ.

2. Đối với sinh viên hệ đại học vừa làm vừa học: mức thu bằng 1,5 lần đơn giá tín chỉ đại học chính quy, cụ thể:

Mức thu học phí khối ngành III: 703.800 đồng/tín chỉ;

Mức thu học phí khối ngành IV: 681.100 đồng/tín chỉ;

Mức thu học phí khối ngành V: 748.600 đồng/tín chỉ;

Mức thu học phí khối ngành VI: 748.600 đồng/tín chỉ;

Mức thu học phí khối ngành VII: 714.900 đồng/tín chỉ.

3. Đối với sinh viên ngành kỹ thuật hóa học liên kết UC Davis

Mức thu học phí: 499.100 đồng/tín chỉ;

4. Sinh viên ngành Công nghệ thông tin (K66, K67 CLC)

Mức thu học phí: 499.100 đồng/tín chỉ;

5. Đối với học viên cao học

Mức thu học phí khối ngành IV: 855.000 đồng/tín chỉ;

Mức thu học phí khối ngành V: 925.000 đồng/tín chỉ;

Mức thu học phí khối ngành VII: 845.000 đồng/tín chỉ.

6. Đối với Nghiên cứu sinh

Mức thu học phí khối ngành IV: 42.750.000 đồng/năm học;

Mức thu học phí khối ngành V: 46.250.000 đồng/năm học;

Mức thu học phí khối ngành VII: 42.250.000 đồng/năm học.

7. Mức thu học phí học lại, học cải thiện

- Đối với đại học chính quy (đại học, đào tạo chương trình 2, liên thông): bằng 01 lần đơn giá tín chỉ đại học chính quy tương ứng, cụ thể:

Mức thu học phí khối ngành III: 469.200 đồng/tín chỉ;

Mức thu học phí khối ngành IV: 454.100 đồng/tín chỉ;

Mức thu học phí khối ngành V: 499.100 đồng/tín chỉ;

Mức thu học phí khối ngành VI: 499.100 đồng/tín chỉ;

Mức thu học phí khối ngành VII: 476.600 đồng/tín chỉ.

- Đối với đại học hệ vừa làm vừa học (bằng 1 và bằng 2): bằng 01 lần đơn giá tín chỉ đại học hệ vừa làm vừa học tương ứng, cụ thể:

Mức thu học phí khối ngành III: 703.800 đồng/tín chỉ;

Mức thu học phí khối ngành IV: 681.100 đồng/tín chỉ;

Mức thu học phí khối ngành V: 748.600 đồng/tín chỉ;

Mức thu học phí khối ngành VI: 748.600 đồng/tín chỉ;

Mức thu học phí khối ngành VII: 714.900 đồng/tín chỉ.

- Đối với đào tạo sau đại học trình độ thạc sĩ: bằng 01 lần đơn giá tín chỉ học phí cao học tương ứng, cụ thể:

Mức thu học phí khối ngành IV: 855.000 đồng/tín chỉ;

Mức thu học phí khối ngành V: 925.000 đồng/tín chỉ;

Mức thu học phí khối ngành VII: 845.000 đồng/tín chỉ.

8. Mức thu học phí bổ sung khi được phép kéo dài thời gian bảo vệ

- Đối với đại học chính quy (đại học, đào tạo chương trình 2, liên thông), đại học hệ vừa làm vừa học (bằng 1, bằng 2): thu mỗi năm 10 tháng và tối đa 2 năm:

Mức thu: 500.000 đồng/tháng.

- Đối với học viên cao học được phép kéo dài thời gian bảo vệ đến 6 tháng: bằng số tín chỉ của học viên cao học kỳ 3 x đơn giá tín chỉ tương ứng tại thời điểm bảo vệ, cụ thể:

Mức thu học phí khối ngành IV = Số TC của HV CH kỳ 3 x 855.000 đồng/tín chỉ;

Mức thu học phí khối ngành V = Số TC của HV CH kỳ 3 x 925.000 đồng/tín chỉ;

Mức thu học phí khối ngành VII = Số TC của HV CH kỳ 3 x 845.000 đồng/tín chỉ.

- Đối với học viên cao học được phép kéo dài thời gian bảo vệ trên 6 tháng: bằng 02 lần số tín chỉ của học viên cao học kỳ 3 x đơn giá tín chỉ tương ứng tại thời điểm bảo vệ, cụ thể:

Mức thu học phí khối ngành IV = 2 x Số TC của HV CH kỳ 3 x 855.000 đồng/tín chỉ;

Mức thu học phí khối ngành V = 2 x Số TC của HV CH kỳ 3 x 925.000 đồng/tín chỉ;
 Mức thu học phí khối ngành VII = 2 x Số TC của HV CH kỳ 3 x 845.000 đồng/tín chỉ.

- Đối với Nghiên cứu sinh được phép kéo dài thời gian bảo vệ đến 6 tháng: bằng $\frac{1}{2}$ học phí nghiên cứu sinh tương ứng của năm tại thời điểm bảo vệ, cụ thể:

Mức thu học phí khối ngành IV: 21.375.000 đồng/NCS;

Mức thu học phí khối ngành V: 23.125.000 đồng/NCS;

Mức thu học phí khối ngành VII: 21.125.000 đồng/NCS.

- Đối với Nghiên cứu sinh được phép kéo dài thời gian bảo vệ trên 6 tháng: bằng học phí nghiên cứu sinh tương ứng của 01 năm tại thời điểm bảo vệ, cụ thể:

Mức thu học phí khối ngành IV: 42.750.000 đồng/NCS;

Mức thu học phí khối ngành V: 46.250.000 đồng/NCS;

Mức thu học phí khối ngành VII: 42.250.000 đồng/NCS.

9. Mức thu học phí học bổ sung kiến thức sau đại học: bằng 75% đơn giá tín chỉ đại học chính quy tương ứng, cụ thể:

Mức thu học phí khối ngành III: 351.900 đồng/tín chỉ;

Mức thu học phí khối ngành IV: 340.500 đồng/tín chỉ;

Mức thu học phí khối ngành V: 374.300 đồng/tín chỉ;

Mức thu học phí khối ngành VI: 374.300 đồng/tín chỉ;

Mức thu học phí khối ngành VII: 357.400 đồng/tín chỉ.

10. Mức thu học phí học kỳ phụ năm học 2025-2026 đối với sinh viên đại học chính quy, đại học hệ vừa làm vừa học:

10.1. Đối với các lớp mở theo yêu cầu của người học: bằng 1,5 lần đơn giá tín chỉ tương ứng của đại học chính quy, cụ thể:

Mức thu học phí khối ngành III: 703.800 đồng/tín chỉ;

Mức thu học phí khối ngành IV: 681.100 đồng/tín chỉ;

Mức thu học phí khối ngành V: 748.600 đồng/tín chỉ;

Mức thu học phí khối ngành VI: 748.600 đồng/tín chỉ;

Mức thu học phí khối ngành VII: 714.900 đồng/tín chỉ;

Mức thu học phí môn Giáo dục QP và AN: 681.100 đồng/tín chỉ.

10.2. Đối với các lớp mở theo kế hoạch đào tạo (môn GDQP và AN): Bằng 01 lần đơn giá tín chỉ đại học chính quy, cụ thể: 454.100 đồng/tín chỉ.

11. Đối với lưu học sinh diện tự túc

- Học phí hệ đại học chính quy diện tự túc:

Mức thu học phí khối ngành III: 18.553.000 đồng/năm học;

Mức thu học phí khối ngành IV, V, VI, VII: 24.787.000 đồng/năm học;

- Học phí hệ cao học trình độ thạc sĩ diện tự túc:

Mức thu học phí khối ngành VII: 31.305.000 đồng/năm học;

Mức thu học phí khối ngành IV, V: 33.116.000 đồng/năm học.

- Học phí hệ nghiên cứu sinh diện tự túc:

Mức thu học phí khối ngành VII: 46.360.000 đồng/năm học;

Mức thu học phí khối ngành IV, V: 50.450.000 đồng/năm học.

- Các khoản thu khác:

- + Tiền ở (gồm phí thuê phòng, 05 khối nước, 05 số điện - trong đó 40 số điện cho phòng ở và 10 số điện cho bếp): 7.500.000 đồng/năm học;
- + Tiền bảo hiểm y tế/năm: = mức lương cơ sở * 4,5% * 12 tháng;
- + Chi hoạt động cho các ngày lễ, tết: 1.000.000 đồng/năm học;
- + Bảo trì cơ sở vật chất: 5.000.000 đồng/năm học;
- + Tham quan, thực tế (thu 01 lần cho cả khóa học vào năm thứ nhất): 3.000.000 đồng/khóa học;
- + Trang cấp ban đầu (thu 01 lần cho cả khóa học vào năm thứ nhất): 4.480.000 đồng/khóa học.

Kính mong Hội đồng Trường Đại học Mở - Địa chất xem xét và phê duyệt đề xuất trên để Nhà trường có cơ sở triển khai công tác thu học phí kịp thời.

Trân trọng./.

Nơi nhận: 

- Như kính gửi;
- Lưu HCTH, KHTC₍₁₂₎.

HIỆU TRƯỞNG



GS.TS Trần Văn Hải